

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**
Số: /2022/QĐ-UBND

Dự thảo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hậu Giang, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định đơn giá nhà, công trình xây dựng để tính bồi thường thiệt hại
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá nhà, công trình xây dựng để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất; cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Điều 2. Bảng đơn giá nhà, công trình xây dựng để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, cụ thể như sau:

1. Đơn giá nhà:

a) Bảng đơn giá cụ thể (đính kèm Phụ lục I).

b) Xử lý một số trường hợp phát sinh khi áp dụng đơn giá nhà:

- Trong quá trình áp dụng đơn giá nhà, công trình nếu có những bộ phận chi tiết kết cấu, kiến trúc khác so với Bảng đơn giá nhà chuẩn (Phụ lục số I, Phụ lục số II) thì các bộ phận này được áp dụng Bảng đơn giá công tác xây dựng (Phụ lục số III) để tính thay thế tăng hoặc giảm.

- Trường hợp các bộ phận vật kiến trúc không có quy định trong Bảng đơn giá (Phụ lục số III) thì được áp dụng đơn giá có kết cấu tương đương hoặc bồi thường theo đơn giá tại Bảng thông báo giá vật liệu xây dựng hàng tháng do Sở Xây dựng ban hành (trường hợp không có đơn giá trong Bảng thông báo giá vật liệu xây dựng hàng tháng do Sở Xây dựng ban hành thì bồi thường theo đơn giá thị trường tại thời điểm thực hiện bồi thường).

- Các loại gạch ốp tường, đá ốp tường được tính cộng thêm vào giá trị bồi thường.

- Đối với nhà có kết cấu vách, khung cột khác nhau thì áp dụng hệ số điều chỉnh kết cấu vách, khung cột theo quy định tại Điểm c, d Khoản này.

- Nhà từ 3 tầng trở lên (tầng lửng tính 01 tầng); các công trình: chùa, nhà thờ, nhà kho, nhà xưởng, lò sấy nông sản, lò gạch, cửa hàng xăng dầu, lò đường, lò ấp vịt và các công trình đặc biệt khác được quy định như sau:

+ Căn cứ vào hồ sơ bản vẽ hoàn công và dự toán, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xem xét trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Giá trị dự toán theo giá trị tại thời điểm thu hồi đất;

+ Đối với trường hợp không có hồ sơ bản vẽ hoàn công và dự toán, giao Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thuê đơn vị tư vấn đo vẽ hiện trạng - lập dự toán và thẩm tra, sau đó gửi cơ quan chuyên ngành cùng cấp thẩm quyền phê duyệt phương án bồi hoàn giải phóng mặt bằng thẩm định. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào hồ sơ đo vẽ hiện trạng và kết quả thẩm định trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Chi phí thuê đơn vị tư vấn được sử dụng từ nguồn kinh phí giải phóng mặt bằng của dự án và chi trả theo quy định.

- Riêng đối với các loại công trình và nhà đặc biệt khác thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải xin ý kiến thống nhất của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng hoặc cơ quan chuyên ngành (nếu không có Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng) để được bồi thường theo hồ sơ bản vẽ hoàn công và dự toán hoặc tiến hành đo vẽ hiện trạng - lập dự toán (nếu không có hồ sơ bản vẽ hoàn công và dự toán).

- Nhà có hành lang phía trước, hành lang xung quanh liên kế có cùng kết cấu với nhà chính thì áp dụng đơn giá cùng với đơn giá nhà chính. Đối với nhà có hành lang phía trước hoặc hành lang xung quanh liên kế có kết cấu khác với kết cấu nhà chính thì được xác định theo đơn giá nhà và công trình cùng kết cấu.

- Nhà và công trình có sê nô vưon ra thì căn cứ vào bảng tính chi tiết (Phụ lục III) để áp giá phân khối lượng đó.

- Nhà liên kế có vách chung thì áp dụng đơn giá nhà cùng kết cấu nhân với hệ số giảm 3,5% cho mỗi vách chung.

- Nhà liên kế có vách nhờ thì áp dụng đơn giá nhà cùng kết cấu nhân với hệ số giảm 7% cho mỗi vách nhờ.

- Đối với nhà có khung cột gỗ nhóm 2, nhóm 3 thì áp giá đơn giá nhà có khung cột gỗ nhóm 4 nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

+ Khung cột gỗ nhóm 2 được nhân với hệ số 1,35.

+ Khung cột gỗ nhóm 3 được nhân với hệ số 1,20.

- Đối với nhà có gác lửng bằng gỗ ván, tấm xi măng Cemboard có lát gạch Ceramic thì diện tích tầng trệt được tính theo đơn giá nhà trệt cùng kết cấu và diện tích sàn ván gỗ, tấm xi măng Cemboard có lát gạch Ceramic được áp dụng theo đơn giá như sau:

- + Sàn lót ván gỗ tạp: 360.300 đồng/m².
- + Sàn lót ván ép: 607.500 đồng/m².
- + Sàn lót ván gỗ nhóm 04: 650.200 đồng/m².
- + Sàn lót ván gỗ nhóm 03: 901.800 đồng/m².
- + Sàn lót ván gỗ nhóm 02: 961.400 đồng/m².
- + Sàn lót tấm xi măng Cemboard có lát gạch Ceramic: 1.004.000 đồng/m².

Đối với nhà có gác lửng bằng bê tông cốt thép (gọi tắt là BTCT) thì diện tích phần (tầng trệt + lửng) được tính theo đơn giá nhà có tầng và diện tích phần còn lại được tính theo đơn giá nhà trệt cùng kết cấu.

c) Hệ số điều chỉnh kết cấu vách như sau:

Quy cách - kết cấu	Hệ số (K)
Vách tường	1,0
Vách ván gỗ nhóm 4	0,97
Vách tole	0,94
Vách ván gỗ tạp	0,90
Vách lá	0,88
Không vách	0,86

Đối với nhà có cùng kết cấu theo Bảng đơn giá nhà nhưng kết cấu vách có thay đổi so với kết cấu vách chuẩn hoặc nhà có cùng kết cấu theo Bảng đơn giá nhà nhưng có nhiều loại kết cấu vách khác nhau trong cùng một căn nhà thì thực hiện như sau:

- Bước 1: xác định tỷ lệ phần trăm nhà có vách chuẩn (A%) và tỷ lệ phần trăm nhà có kết cấu khác so với vách chuẩn (B%, C%, ...).

- Bước 2: xác định giá trị phần nhà có vách chuẩn (M):

$$M = \text{tổng diện tích nhà} \times A\% \times \text{đơn giá nhà.}$$

- Bước 3: xác định giá trị phần nhà có vách khác vách chuẩn (N, H,...):

$$N = \text{tổng diện tích nhà} \times B\% \times \text{hệ số điều chỉnh (K)} \times \text{đơn giá nhà.}$$

$$H = \text{tổng diện tích nhà} \times C\% \times \text{hệ số điều chỉnh (K)} \times \text{đơn giá nhà.}$$

3. - Bước 4: xác định giá trị bồi thường nhà (G) bằng tổng của Bước 2 và Bước 3.

$$G = M + N + H$$

d) Hệ số điều chỉnh kết cấu khung cột như sau:

Quy cách - kết cấu	Hệ số
Khung cột bê tông cốt thép	1,0
Khung cột bê tông cốt thép đúc sẵn, Khung cột thép tiền chế	0,80
Khung cột gỗ nhóm 4	0,74
Khung cột gạch	0,64
Khung cột gỗ tạp	0,52

Đối với nhà có cùng kết cấu theo Bảng đơn giá nhà nhưng kết cấu khung cột có thay đổi so với kết cấu khung cột chuẩn hoặc nhà có cùng kết cấu theo Bảng đơn giá nhà nhưng có nhiều loại kết cấu khung cột khác nhau trong cùng một căn nhà thì thực hiện như sau:

- Bước 1: xác định tỷ lệ phần trăm nhà có khung cột chuẩn (A%) và tỷ lệ phần trăm nhà có kết cấu khác so với khung cột chuẩn (B%, C%, ...).

- Bước 2: xác định giá trị phần nhà có khung cột chuẩn (M):

$$M = \text{tổng diện tích nhà} \times A\% \times \text{đơn giá nhà.}$$

- Bước 3: xác định giá trị phần nhà có khung cột khác khung cột chuẩn (N, H,...):

$$N = \text{tổng diện tích nhà} \times B\% \times \text{hệ số điều chỉnh (K)} \times \text{đơn giá nhà.}$$

$$H = \text{tổng diện tích nhà} \times C\% \times \text{hệ số điều chỉnh (K)} \times \text{đơn giá nhà.}$$

- Bước 4: xác định giá trị bồi thường nhà (G) bằng tổng của Bước 2 và Bước 3.

$$G = M + N + H$$

2. Đơn giá một số loại nhà và công trình khác:

Đơn giá cụ thể (đính kèm Phụ lục II).

3. Đơn giá công tác xây dựng: Đơn giá công tác xây dựng dùng để tính chi tiết từng bộ phận của công trình xây dựng:

Đơn giá cụ thể (đính kèm Phụ lục III).

4. Niên hạn sử dụng của nhà, công trình phục vụ sản xuất kinh doanh:

a) Các loại nhà, công trình có đánh giá niên hạn sử dụng:

- 15 năm đối với nhà, công trình hoặc kho một tầng: mái ngói hoặc mái tole, cột bê tông đúc sẵn, cột thép tiền chế hoặc cột gỗ nhóm 4 trở lên, lò than.

- 20 năm đối với nhà, công trình hoặc kho một tầng: mái ngói hoặc mái tole, khung cột bê tông cốt thép, lò gạch.

- 30 năm đối với nhà, công trình một tầng mái bằng bê tông cốt thép hoặc nhà 2 tầng mái ngói hoặc mái tole, khung cột bê tông cốt thép, bờ kè.

- 50 năm đối với nhà 2 tầng trở lên: tường xây gạch, mái bằng bê tông cốt thép, khung cột bê tông cốt thép.

- 30 năm đối với nhà xưởng và kho thông dụng quy định tại bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố, có kết cấu khung cột bê tông cốt thép.

- Các loại nhà, công trình khác áp dụng niên hạn sử dụng theo nhà, công trình có quy mô, kết cấu tương đương.

- Niên hạn sử dụng nhà, công trình được áp dụng thấp nhất là 15 năm.

b) Các công trình không đánh giá niên hạn sử dụng: các loại nhà, công trình có kết cấu là khung cột gỗ tạp thì không phải đánh giá chất lượng còn lại mà bồi thường theo giá trị xây mới.

5. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND ban hành quy định về phân loại các nhóm gỗ.

Điều 3. Điều kiện bồi thường và các trường hợp bồi thường cụ thể được thực hiện theo Quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh về chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang và các văn bản có liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ...tháng 3 năm 2022. Thay thế Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc quy định đơn giá nhà, công trình xây dựng để tính bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp:

1. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quyết định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng đơn giá tại Quyết định này để thực hiện xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- VP. Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy và các Ban đảng;
- VP. Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 6;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH. TT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục I
BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ

*(Kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

A. Căn cứ pháp lý để lập đơn giá:

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Căn cứ Quyết định 93/QĐ-SXD ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công năm 2021 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

B. Cơ sở tính toán và phương pháp tính:

1. Cơ sở tính toán

- Bản vẽ thiết kế thi công điển hình mẫu nhà ở và công trình.
- Dự toán nhà, công trình áp theo giá vật tư tại công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang thời điểm tháng 11/2021 của Sở Xây dựng.

2. Phương pháp tính

Bóc khối lượng theo thiết kế của từng loại nhà, công trình và vật kiến trúc. Đơn giá chuẩn 1m² nhà, công trình bằng giá trị dự toán xây lắp sau thuế chia cho tổng diện tích nhà, công trình.

C. Nội dung đơn giá:

STT	Loại nhà	Đơn giá (đồng/m ² sàn xây dựng)	Ghi chú
I	Nhà ở độc lập, loại trệt, móng chôn chân, khung cột gỗ tạc, vách lá, mái		

	lá, không có trần		
1	Nền đất	454.000	
2	Nền gạch tàu, lát dal ximăng	559.000	
3	Nền láng xi măng	665.000	
4	Nền gạch bông	747.000	
5	Nền lát gạch Ceramic	814.000	
II	Nhà ở độc lập, loại trệt, móng kê tán, khung cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, không có trần		
1	Nền đất	551.000	
2	Nền gạch tàu, lát dal ximăng	659.000	
3	Nền láng xi măng	767.000	
4	Nền gạch bông	847.000	
5	Nền lát gạch Ceramic	916.000	
III	Nhà ở độc lập, loại trệt, móng kê tán (có đà bê tông cốt thép (BTCT) hoặc xây bó nền), khung cột gỗ tạp, vách xây tường, mái tole, không có trần		Bổ sung TH không có đà hoặc xây bó nền
1	Nền đất	983.000	
2	Nền gạch tàu, lát dal ximăng	1.089.000	
3	Nền láng xi măng	1.197.000	
4	Nền gạch bông	1.279.000	
5	Nền lát gạch Ceramic	1.346.000	
Trường hợp không có đà BTCT hoặc xây bó nền thì giảm 5% đơn giá cùng kết cấu			
IV	Nhà ở độc lập, loại trệt, móng BTCT (có đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột gỗ tạp, vách xây tường, mái tole, không có trần		Bổ sung TH không có đà hoặc xây bó nền
1	Nền đất	1.081.000	
2	Nền gạch tàu, lát dal ximăng	1.197.000	
3	Nền láng xi măng	1.318.000	
4	Nền gạch bông	1.408.000	
5	Nền lát gạch Ceramic	1.481.000	
Trường hợp không có đà BTCT hoặc xây bó nền thì giảm 5% đơn giá cùng kết cấu			
V	Nhà ở độc lập, loại trệt, móng kê tán (có đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột gỗ nhóm 4, vách xây tường, không có trần		Bổ sung TH không có đà hoặc xây bó nền
1	Nền gạch tàu, mái tole	1.919.000	
2	Nền gạch tàu, mái ngói	2.119.000	
3	Nền láng xi măng, mái tole	2.026.000	
4	Nền láng xi măng, mái ngói	2.226.000	
5	Nền gạch bông, mái tole	2.131.000	
6	Nền gạch bông, mái ngói	2.331.000	

7	Nền gạch Ceramic, mái tole	2.211.000	
8	Nền gạch Ceramic, mái ngói	2.479.000	
Trường hợp không có đà BTCT hoặc xây bó nền thì giảm 5% đơn giá cùng kết cấu			
VI	Nhà ở độc lập, loại trệt, móng kê tán (có đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột thép tiền chế, vách xây tường, không có trần		Bổ sung TH không có đà hoặc xây bó nền
1	Nền gạch tàu, mái tole	2.012.000	
2	Nền gạch tàu, mái ngói	2.156.000	
3	Nền láng xi măng, mái tole	2.089.000	
4	Nền láng xi măng, mái ngói	2.233.000	
5	Nền gạch bông, mái tole	2.164.000	
6	Nền gạch bông, mái ngói	2.366.000	
7	Nền gạch Ceramic, mái tole	2.290.000	
8	Nền gạch Ceramic, mái ngói	2.515.000	
Trường hợp không có đà BTCT hoặc xây bó nền thì giảm 5% đơn giá cùng kết cấu			
VII	Nhà ở độc lập, loại trệt, khung cột bê tông cốt thép đúc sẵn (BTCTĐS), hoặc cột ép BTCT (có đà BTCT hoặc xây bó nền), vách xây tường, không có trần		
1	Nền gạch tàu, mái tole	2.146.000	
2	Nền gạch tàu, mái ngói	2.301.000	
3	Nền láng xi măng, mái tole	2.228.000	
4	Nền láng xi măng, mái ngói	2.383.000	
5	Nền gạch bông, mái tole	2.310.000	
6	Nền gạch bông, mái ngói	2.461.000	
7	Nền gạch Ceramic, mái tole	2.378.000	
8	Nền gạch Ceramic, mái ngói	2.531.000	
Trường hợp không có đà BTCT hoặc xây bó nền thì giảm 5% đơn giá cùng kết cấu			
VIII	Nhà ở độc lập, loại trệt, móng BTCT (có đà BTCT hoặc xây bó nền), khung cột gỗ nhóm 4, vách xây tường, không có trần		
1	Nền gạch tàu, mái tole	2.470.000	
2	Nền gạch tàu, mái ngói	2.645.000	
3	Nền láng xi măng, mái tole	2.561.000	
4	Nền láng xi măng, mái ngói	2.739.000	
5	Nền gạch bông, mái tole	2.656.000	
6	Nền gạch bông, mái ngói	2.832.000	
7	Nền gạch Ceramic, mái tole	2.736.000	
8	Nền gạch Ceramic, mái ngói	2.909.000	
IX	Nhà ở độc lập, loại trệt, khung cột gạch, vách xây tường, không có trần		

1	Nền gạch tàu, mái tole	2.239.000	
2	Nền gạch tàu, mái ngói	2.437.000	
3	Nền láng xi măng, mái tole	2.346.000	
4	Nền láng xi măng, mái ngói	2.545.000	
5	Nền gạch bông, mái tole	2.449.000	
6	Nền gạch bông, mái ngói	2.648.000	
7	Nền gạch Ceramic, mái tole	2.699.000	
8	Nền gạch Ceramic, mái ngói	2.737.000	
X	Nhà ở độc lập, loại trệt, khung cột bê tông cốt thép, móng BTCT, vách xây tường, không có trần		
1	Nền gạch tàu, mái tole	3.652.000	
2	Nền gạch tàu, mái ngói	3.852.000	
3	Nền láng xi măng, mái tole	3.758.000	
4	Nền láng xi măng, mái ngói	3.958.000	
5	Nền gạch bông, mái tole	3.864.000	
6	Nền gạch bông, mái ngói	4.061.000	
7	Nền gạch Ceramic, mái tole	3.953.000	
8	Nền gạch Ceramic, mái ngói	4.150.000	
9	Nền gạch bông, mái BTCT	4.287.000	
10	Nền gạch Ceramic, mái BTCT	4.487.000	
XI	Nhà ở độc lập, có tầng, khung cột gỗ tạp, sàn ván gỗ tạp, vách gỗ tạp, không có trần		
1	Tầng trệt nền gạch tàu, mái tole	2.540.000	
2	Tầng trệt nền gạch tàu, mái ngói	2.688.000	
3	Tầng trệt nền láng xi măng, mái tole	2.619.000	
4	Tầng trệt nền láng xi măng, mái ngói	2.768.000	
5	Tầng trệt nền gạch bông, mái tole	2.696.000	
6	Tầng trệt nền gạch bông, mái ngói	2.846.000	
7	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái tole	2.763.000	
8	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái ngói	2.914.000	
XII	Nhà ở độc lập, có tầng, khung cột thép tiền chế, sàn ván gỗ tạp, vách xây tường, không có trần		
1	Tầng trệt nền gạch tàu, mái tole	3.908.000	
2	Tầng trệt nền gạch tàu, mái ngói	4.137.000	
3	Tầng trệt nền láng xi măng, mái tole	4.029.000	
4	Tầng trệt nền láng xi măng, mái ngói	4.259.000	
5	Tầng trệt nền gạch bông, mái tole	4.147.000	
6	Tầng trệt nền gạch bông, mái ngói	4.379.000	
7	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái tole	4.250.000	
8	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái ngói	4.481.000	

XIII	Nhà ở độc lập, có tầng, khung cột gỗ nhóm 4, sàn ván gỗ nhóm 4, vách gỗ nhóm 4, không có trần		
1	Tầng trệt nền gạch tàu, mái tole	3.385.000	
2	Tầng trệt nền gạch tàu, mái ngói	3.585.000	
3	Tầng trệt nền láng xi măng, mái tole	3.492.000	
4	Tầng trệt nền láng xi măng, mái ngói	3.692.000	
5	Tầng trệt nền gạch bông, mái tole	3.595.000	
6	Tầng trệt nền gạch bông, mái ngói	3.795.000	
7	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái tole	3.685.000	
8	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái ngói	3.884.000	
XIV	Nhà ở độc lập, có tầng, khung cột BTCT, sàn ván gỗ nhóm 4, vách xây tường, không có trần		
1	Tầng trệt nền gạch tàu, mái tole	3.608.000	
2	Tầng trệt nền gạch tàu, mái ngói	3.808.000	
3	Tầng trệt nền láng xi măng, mái tole	3.715.000	
4	Tầng trệt nền láng xi măng, mái ngói	3.915.000	
5	Tầng trệt nền gạch bông, mái tole	3.821.000	
6	Tầng trệt nền gạch bông, mái ngói	4.020.000	
7	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái tole	3.910.000	
8	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái ngói	4.109.000	
9	Tầng trệt nền gạch bông, mái bằng BTCT	4.292.000	
10	Tầng trệt nền gạch Ceramic, mái BTCT	4.435.000	
XV	Nhà ở độc lập, có tầng, khung cột BTCT, sàn BTCT, vách xây tường, không có trần		
1	Nền gạch tàu, mái tole	4.657.000	
2	Nền gạch tàu, mái ngói	4.857.000	
3	Nền láng xi măng, mái tole	4.764.000	
4	Nền láng xi măng, mái ngói	4.964.000	
5	Nền gạch bông, mái tole	4.868.000	
6	Nền gạch bông, mái ngói	5.068.000	
7	Nền gạch Ceramic, mái tole	4.959.000	
8	Nền gạch Ceramic, mái ngói	5.157.000	
9	Nền gạch bông, mái bằng BTCT	5.340.000	
10	Nền gạch Ceramic, mái BTCT	5.484.000	
XVI	Nhà sàn, có tầng, trụ BTCT, khung cột BTCT, sàn ván gỗ nhóm 4, vách xây tường, không có trần		
1	Tầng trệt sàn gỗ nhóm 4, mái tole	3.256.000	
2	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch tàu, mái tole	4.070.000	
3	Tầng trệt sàn BTCT, láng xi măng, mái	4.170.000	

	tole		
4	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch bông, mái tole	4.269.000	
5	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch Ceramic, mái tole	4.351.000	
6	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch bông, mái BTCT	4.725.000	
7	Tầng trệt sàn BTCT, lót gạch Ceramic, mái BTCT	4.861.000	
XVII	Nhà sàn, có tầng, trụ BTCT, khung cột BTCT, sàn BTCT, vách xây tường, không có trần		
1	Sàn lót gạch tàu, mái tole	4.933.000	
2	Sàn láng xi măng, mái tole	5.033.000	
3	Sàn lót gạch bông, mái tole	5.130.000	
4	Sàn lót gạch Ceramic, mái tole	5.204.000	
XVIII	Nhà sàn, trụ BTCT, khung cột BTCT, vách xây tường, đà BTCT, không có trần		
1	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	2.718.000	
2	Nền sàn lót đá xi măng, mái lá	2.853.000	
3	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole	2.967.000	
4	Nền sàn lót đá xi măng, mái tole	3.116.000	
5	Nền sàn BTCT, mái lá	3.261.000	
6	Nền sàn BTCT, mái tole	3.551.000	
XIX	Nhà sàn, trụ BTCT, khung cột thép tiền chế hoặc BTCTĐS, vách tường, không có trần		
1	Đà gỗ, nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	2.233.000	
2	Đà gỗ, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole	2.459.000	
3	Đà gỗ, nền sàn lót đá xi măng, mái lá	2.344.000	
4	Đà gỗ, nền sàn lót đá xi măng, mái tole	2.578.000	
5	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	2.462.000	
6	Đà BTCT, nền sàn lót đá xi măng, mái lá	2.587.000	
7	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole	2.709.000	
8	Đà BTCT, nền sàn lót đá xi măng, mái tole	2.845.000	
9	Nền sàn BTCT, mái lá	2.925.000	
10	Nền sàn BTCT, mái tole	3.409.000	
XX	Nhà sàn, trụ BTCT, khung cột gỗ nhóm 4, vách ván gỗ nhóm 4, không có trần		
1	Đà gỗ, nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	2.078.000	
2	Đà gỗ, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole	2.288.000	

3	Đà gỗ, nền sàn lót đá xi măng, mái lá	2.182.000	
4	Đà gỗ, nền sàn lót đá xi măng, mái tole	2.398.000	
5	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	2.292.000	
6	Đà BTCT, nền sàn lót đá xi măng, mái lá	2.406.000	
7	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole	2.521.000	
8	Nền sàn lót đá xi măng, đà BTCT, mái tole	2.647.000	
9	Nền sàn BTCT, mái lá	2.722.000	
10	Nền sàn BTCT, mái tole	3.175.000	
XXI	Nhà sàn, trụ BTCT, khung cột gỗ tạp, vách ván gỗ tạp, không có trần		
1	Đà gỗ, nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	1.209.000	
2	Đà gỗ, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole	1.332.000	
3	Đà gỗ, nền sàn lót đá xi măng, mái lá	1.269.000	
4	Đà gỗ, nền sàn lót đá xi măng, mái tole	1.396.000	
5	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	1.334.000	
6	Đà BTCT, nền sàn lót đá xi măng, mái lá	1.400.000	
7	Đà BTCT, nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole	1.466.000	
8	Nền sàn lót đá xi măng, đà BTCT, mái tole	1.540.000	
9	Nền sàn BTCT, mái lá	1.584.000	
10	Nền sàn BTCT, mái tole	1.847.000	
XXII	Nhà sàn, trụ gỗ tạp, khung cột gỗ tạp, đà gỗ, vách lá, không có trần		
1	Nền sàn gỗ tạp, mái lá	940.000	
2	Nền sàn gỗ tạp, mái tole	1.118.000	
3	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	1.128.000	
4	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole	1.342.000	
5	Nền sàn lót đá xi măng, mái lá	1.184.000	
6	Nền sàn lót đá xi măng, mái tole	1.399.000	
XXIII	Nhà sàn, trụ gỗ tạp, khung cột thép tiền chế, đà gỗ, vách lá, không có trần		
1	Nền sàn gỗ tạp, mái lá	977.000	
2	Nền sàn gỗ tạp, mái tole	1.163.000	
3	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	1.174.000	
4	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole	1.397.000	
5	Nền sàn lót đá xi măng, mái lá	1.415.000	
6	Nền sàn lót đá xi măng, mái tole	1.466.000	
XXIV	Nhà sàn, trụ gỗ tạp, khung cột gỗ nhóm 4, đà gỗ, vách lá, không có trần		
1	Nền sàn gỗ tạp, mái lá	1.047.000	
2	Nền sàn gỗ tạp, mái tole	1.245.000	

3	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái lá	1.255.000	
4	Nền sàn gỗ nhóm 4, mái tole	1.494.000	
5	Nền sàn lót đá xi măng, mái lá	1.514.000	
6	Nền sàn lót đá xi măng, mái tole	1.569.000	

Phụ lục II
BẢNG ĐƠN GIÁ
MỘT SỐ QUY ĐỊNH KHÁC VỀ NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH
(Kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

I. Nhà giữ vườn, nhà chứa củi, mái che (các hạng mục này đều không có vách)			Ghi chú
STT	Quy cách	Đơn giá (đồng/m²)	
1	Cột BTCT đúc sẵn, mái lợp tole		
	- Nền đất	401.000	
	- Nền lót gạch tàu, dal bê tông	529.000	
	- Nền láng xi măng	635.000	
2	Cột BTCT đúc sẵn, mái lá		
	- Nền đất	215.000	
	- Nền lót gạch tàu, dal bê tông	343.000	
	- Nền láng xi măng	450.000	
3	Cột gỗ nhóm 4 hoặc thép tiền chế, mái tole		
	- Nền đất	317.000	
	- Nền lót gạch tàu, dal bê tông	445.000	
	- Nền láng xi măng	551.000	
4	Cột gỗ tạp, tre, mái lá		
	- Nền đất	125.000	
	- Nền lót gạch tàu, dal bê tông	184.000	
	- Nền láng xi măng	292.000	
Tùy theo từng loại vách, cột áp dụng theo quy định tại Điểm c, Điểm d Khoản 1 Điều 2 của Quyết định			
II. Nhà vệ sinh			
a) Đối với nhà vệ sinh độc lập căn cứ vào thực tế móng, khung nhà, nền, vách, mái áp dụng đơn giá các loại nhà tương đương để tính toán bồi thường			
b) Hầm tự hoại		7.800.000	
III. Sàn nước, cầu dẫn cập bến sông, kênh, mương			
STT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/m²)	
1	Trụ gỗ tạp, đà gỗ, sàn lót ván bằng gỗ tạp	306.000	
2	Trụ gỗ tạp, đà gỗ, sàn lót dal xi măng đúc sẵn	369.000	
3	Trụ gỗ nhóm 4, đà gỗ, sàn lót ván bằng gỗ nhóm 4	614.000	
4	Trụ BTCT hoặc BTĐS, đà gỗ, sàn lót ván gỗ tạp	635.000	
5	Trụ BTCT hoặc BTĐS, đà gỗ, sàn lót ván gỗ nhóm 4	705.000	
6	Trụ, đà BTCT hoặc BTĐS, sàn lót dal xi măng đúc sẵn	767.000	
7	Trụ, đà BTCT hoặc BTĐS, sàn bằng BTCT đổ tại chỗ	1.287.000	

Trường hợp đặt biệt: Tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng xem xét, đề xuất trình cấp có thẩm quyền quyết định

IV. Sân phơi, bãi chứa, đường đi

STT	Quy cách	Đơn giá (đồng/m ²)	
1	Lót đá dăm, đá xô bờ	47.000	
2	Láng xi măng (không bê tông lót)	114.000	
3	Lát gạch tàu, lát đal bê tông	127.000	
4	Bê tông đá 4x6 dày 10 cm	133.000	
5	Láng xi măng (có bê tông lót)	218.000	
6	Lát gạch bông	354.000	
7	Bê tông đá 1x2 dày 10 cm	320.000	
8	Lát gạch Ceramic	432.000	
9	Phủ nhựa (có gia cố nền đá cấp phối theo tiêu chuẩn)	430.000	
10	Bê tông cốt thép đá 1x2 dày 10 cm	435.000	

Trường hợp chiều dày lớp đá, bê tông tăng, giảm so với bảng chuẩn thì khối lượng được cộng thêm hoặc giảm trừ theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định.

V. Hàng rào các loại

STT	Quy cách	Đơn giá (đồng/m ²)	
1	Hàng rào trụ, đà bằng BTCT		
	- Xây tường 10	614.000	
	- Chân xây tường 10, trên khung sắt hình, song sắt	750.000	
	- Chân xây tường 10, trên khung sắt hình, lưới B40	551.000	
	- Chân xây tường 10, trên khung sắt hình, lưới kẽm gai	369.000	
Trường hợp xây tường 20 thì áp dụng tăng thêm tại phụ lục số 3			
2	Hàng rào trụ xây gạch		
	- Xây tường 10	520.000	
	- Chân xây tường 10, trên khung sắt hình, song sắt	659.000	
	- Chân xây tường 10, trên khung sắt hình, lưới B40	412.000	
	- Chân xây tường 10, trên khung sắt hình, lưới kẽm gai	275.000	
Trường hợp xây tường 20 thì áp dụng tăng thêm tại phụ lục số 3			
3	Hàng rào trụ đá, trụ gỗ nhóm 4 hoặc trụ bê tông đúc sẵn, không đà		
	- Rào lưới B40 hoặc chân xây tường 10, trên lưới B40	124.000	
	- Rào lưới kẽm gai	85.000	
	- Gỗ tạp	47.000	
4	Hàng rào trụ sắt hình, khung sắt hình, song sắt + lưới B40	425.000	
5	Hàng rào trụ inox, khung inox, song inox	580.000	
6	Hàng rào trụ gỗ tạp, vách kẽm gai hoặc lưới B40	70.000	

VI. Hồ chứa nước, hồ nuôi thủy sản gia đình

STT	Quy cách	Đơn giá (đồng/m ³)	
A. Hồ chứa nước (đơn vị tính 1m³ chứa)			
1	Trên mặt đất		
	- Vách tường 10, đáy láng xi măng	1.081.000	
	- Vách tường 20, đáy láng xi măng	1.682.000	
	- Vách tường 10, đáy BTCT	1.349.000	
	- Vách tường 20, đáy BTCT	2.116.000	
	- Vách bê tông cốt thép	2.749.000	
2	Âm dưới đất		
	- Tường 10, đáy BTCT	767.000	
	- Tường 20, đáy BTCT	1.164.000	
	- Vách BTCT	1.513.000	
B. Hồ nuôi thủy sản (đơn vị tính 1m³ chứa)			
1	Tường 10, đáy gia cố nền bê tông	492.000	
2	Tường 20, đáy gia cố nền bê tông	889.000	
3	Tường 10, đáy láng xi măng	390.000	
4	Tường 20, đáy láng xi măng	787.000	
5	Tường 10, đáy lót cao su	282.000	
6	Tường 20, đáy lót cao su	678.000	
VII. Chuồng, trại chăn nuôi			
STT	Quy cách	Đơn giá (đồng/m ²)	
1	Cột BTCT đúc sẵn, xây tường lửng, mái lợp tole		
	- Nền (sàn) gỗ tạp	902.500	
	- Nền láng xi măng	950.000	
	- Nền lót gạch tàu, dal bê tông	844.000	
	- Nền BTCT	1.012.000	
2	Cột gỗ nhóm 4 hoặc thép tiền chế, xây tường lửng, mái lợp tole		
	- Nền (sàn) gỗ tạp	611.500	
	- Nền láng xi măng	644.000	
	- Nền lót gạch tàu, dal bê tông	537.000	
	- Nền BTCT	868.000	
3	Cột gỗ tạp, tre, vách gỗ tạp, mái lá		
	- Nền (sàn) gỗ tạp	369.000	
	- Nền láng xi măng	399.000	
	- Nền lót gạch tàu, dal bê tông	292.000	
	- Nền BTCT	623.000	
Chuồng, trại chăn nuôi nền đất hoặc dưới sông (kênh, rạch, ao,...) thì đơn giá giảm 15% đơn giá			

cùng kết cấu.

VIII. Trại ghe

STT	Quy cách	Đơn giá (đồng/m ²)	
1	Cột BTCT đúc sẵn, mái lợp tole	321.000	
2	Cột BTCT đúc sẵn, mái lá	172.000	
3	Cột gỗ nhóm 4, mái tole	254.000	
4	Cột gỗ tạp, tre, mái lá	104.000	
5	Cột gỗ tạp, tre, mái tole	173.000	

Trường hợp phát sinh nền khác kết cấu so với đơn giá thì tính theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định để tính tăng giảm.

IX. Bờ kè và tường chắn

STT	Quy cách	Đơn giá (đồng/md)	
1	Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, tường xây gạch		
	- Chiều cao dưới 1m		
	+ Tường 10	737.000	
	+ Tường 20	936.000	
	- Chiều cao từ 1m đến dưới 1,5m		
	+ Tường 10	1.083.000	
	+ Tường 20	1.381.000	
	- Chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m		
	+ Tường 10	1.426.000	
	+ Tường 20	1.826.000	
2	- Kè xây đá hộc, mặt kè dày 20, có mái dốc, chiều cao từ 1m đến dưới 1,5m	1.005.000	
	- Kè xây đá hộc, mặt kè dày 20, có mái dốc, chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m	1.457.000	
3	- Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, dùng rọ đá hộc, chiều cao từ 1m đến dưới 1,5m	767.000	
	- Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, dùng rọ đá hộc, chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m	920.000	
4	- Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, ghép đan BTCT, chiều cao từ 1m đến dưới 1,5m	1.261.000	
	- Kè chắn, trụ BTCT, đà BTCT, ghép đan BTCT, chiều cao từ 1,5m đến dưới 2,5m	1.512.000	
5	Kè chắn trụ đà thép hình hoặc cọc cừ, vách ghép dal BTCT, tole kẽm hoặc các loại ván gỗ tạp	659.000	
6	Kè chắn trước và sau nhà, bằng các loại vật liệu khác	93.000	

Trường hợp chiều cao lớn hơn 2,5m thì cộng (+) thêm khối lượng dư đó tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định.

X. Am, miếu các loại, khung BTCT (kể cả BTĐS) mái ngói, tole, tường xây gạch			
STT	Quy cách	Đơn giá (đồng/cái)	
1	Miếu thờ khung gỗ, mái lợp lá trên 0,5m ²	614.000	
2	Miếu thờ có diện tích dưới 1m ²	1.533.000	
3	Miếu thờ có diện tích từ 1m ² đến dưới 2m ²	3.066.000	
4	Miếu thờ có diện tích từ 2m ² dưới 3m ²	4.599.000	
5	Miếu thờ có diện tích từ 3m ² trở lên	6.131.000	
Những trường hợp còn lại, Tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng quyết định dựa trên cơ sở tiêu chuẩn các cấp nhà tương đương.			
XI. Bàn thờ Ông Thiên			
STT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/cái)	
1	Bàn thờ Ông Thiên bằng cây gỗ tạp	245.000	
2	Bàn thờ Ông Thiên gỗ (nhóm 4)	520.000	
3	Bàn thờ Ông Thiên trụ xây gạch	614.000	
4	Bàn thờ Ông Thiên BTCT	920.000	
XII. Giếng khoan bơm tay (cây nước)		6.393.000 đồng/cây	
Trường hợp sử dụng máy bơm nước cố định bơm từ dưới sông, kênh, mương, rạch thì được áp dụng như sau:			
- Đường ống dẫn dưới 50m:		725.000	
- Đường ống dẫn từ 50m đến dưới 100m:		1.089.000	
- Đường ống dẫn trên 100m:		1.451.000	
XIII. Cống, bọng (không tính các loại cống, bọng làm bằng thân cây dừa, thùng phuy nhựa,...)			
STT	Quy cách	Đơn giá (đồng/md)	
1	Ống bằng sành từ F100mm trở lên	45.000	
2	Cống, bọng BTCT F100mm	70.000	
3	Cống, bọng BTCT F200mm	106.000	
4	Cống, bọng BTCT F300mm	430.000	
5	Cống, bọng BTCT F400mm	490.000	
6	Cống, bọng BTCT F500mm	580.000	
7	Cống, bọng BTCT F600mm	820.000	
8	Cống, bọng BTCT F800mm	1.330.000	
9	Cống, bọng BTCT F1000mm	1.850.000	
10	Cống, bọng dạng hộp có miệng rộng trên 1m		
	- Xây gạch dày 10cm	1.227.000	
	- Bàng BTCT, dày từ 8cm	1.471.000	
	- Xây gạch dày 20cm	1.564.000	
11	Cống, bọng dạng hộp có miệng rộng dưới 1m		

	- Xây gạch dày 10cm	767.000	
	- Bềng BTCT, dày 8cm	1.195.000	
	- Xây gạch dày 20cm	1.105.000	
12	Cống, bọng dạng nhựa PVC		
	- F100mm	173.100	
	- F200mm	467.200	
	- F300mm	1.215.300	
	- F400mm	1.838.900	
	- F500mm	2.735.200	
Trường hợp cống không có trong đơn giá thì áp dụng điểm b Khoản 1 Điều 2 của Quyết định.			

XIV. Mò mả

STT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/cái)	
1	Mộ đắp đất	2.956.000	
2	Kim tĩnh, Nắm mộ	6.273.000	
3	Mộ xây gạch	10.373.000	

- Đối với các hạng mục phát sinh ngoài ngôi mộ chuẩn (gạch dán, ốp đá Granit, khuôn viên...) được cộng thêm giá trị phân phát sinh từ bảng giá công tác xây dựng.

- Nhà mộ tùy theo từng loại kết cấu thực tế móng, khung cột, nền, vách, mái áp dụng đơn giá nhà các loại nhà tương đương để tính bồi thường.

XV. Di dời công tơ điện, đồng hồ nước, điện thoại

STT	Hạng mục	Đơn giá (đồng/cái)	
1	Đối với hộ sắp xếp lại nhà trên đất còn lại		
	- Điện thoại	442.000	
	- Đồng hồ nước	1.182.000	
	- Công tơ điện 01 pha	1.134.000	
	- Công tơ điện 03 pha	2.365.000	
2	Đối với hộ phải di dời chỗ ở đi nơi khác		
	- Điện thoại	2.365.000	
	- Đồng hồ nước	2.365.000	
	- Công tơ điện 01 pha	2.948.000	
	- Đồng hồ điện 03 pha	5.914.000	
3	Đối với cáp truyền hình, internet thì căn cứ vào hợp đồng để tính bồi thường		
4	Đối với trường hợp đồng hồ điện hoặc đồng hồ nước câu đuôi được tính bằng 50% giá trị nêu trên. Hộ câu đuôi không phục vụ sinh hoạt không hỗ trợ		

Phụ lục III
BẢNG ĐƠN GIÁ CÔNG TÁC XÂY DỰNG
(Đính kèm Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Nội dung công tác xây dựng	Đơn vị	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
1	Bê tông đá 1x2, M200	m ³	1.869.000	
2	BTCT móng đá 1x2, M200	m ³	4.612.000	
3	BTCT cột đá 1x2, M200	m ³	8.660.000	
4	BTCT đà dầm đá 1x2, M200	m ³	8.644.000	
5	Bê tông đá 4x6, M100	m ³	1.336.000	
6	Xây gạch thẻ tô 02 mặt, dày 10	m ²	412.000	
7	Xây gạch thẻ tô 02 mặt, dày 20	m ²	638.000	
8	Xây gạch ống tô 02 mặt, dày 10	m ²	287.000	
9	Xây gạch ống tô 02 mặt, dày 20	m ²	438.000	
10	Xây móng bằng đá chẻ	m ³	2.119.000	
11	Xây đá hộc	m ³	1.542.000	
12	Trát đá mài, đá rửa nền, sàn, bậc tam cấp, cầu thang	m ²	232.000	
13	Trát tường	m ²	48.000	
14	Óp hoặc lát đá granit (đá trứng, đá kim sa, đồ ru bi)	m ²	2.041.000	
15	Óp hoặc lát đá granit các loại	m ²	1.361.000	
16	Óp gạch cẩm thạch	m ²	832.000	
17	Óp gạch men Ceramic	m ²	284.000	
18	Óp kính	m ²	143.000	
19	Óp gỗ nhóm 4	m ³	11.544.000	
20	Gạch men 300x300mm	m ²	161.818	
21	Gạch men 250x400mm		128.182	
22	Gạch men 400x400mm	m ²	131.818	
23	Gạch men 500x500mm hoặc 600x600mm	m ²	214.773	
24	Gạch men 800x800mm	m ²	329.318	
25	Nền gạch tàu, đal xi măng	m ²	127.000	

26	Nền láng xi măng (lót bê tông đá 4x6)	m ²	218.000	
27	Nền láng xi măng (không bê tông lót đá 4x6)	m ²	114.000	
28	Nền lát gạch bê tông tự chèn	m ²	118.000	
29	Nền gạch bông	m ²	354.000	
30	Nền lát gạch Ceramic	m ²	432.000	
31	Đá granit lót nền sân và lót nền nhà (nhiều chủng loại, hình dạng và kích thước không đồng bộ)		699.000	
32	Nền bê tông đá 1x2, M200	m ²	320.000	
33	Nền bê tông cốt thép đá 1x2, M200	m ²	435.000	
34	Mái lá	m ²	101.000	
35	Mái lợp tole	m ²	272.000	
36	Mái lợp ngói loại 22 viên/m ²	m ²	517.000	
37	Vách nilon	m ²	27.000	
38	Vách lá	m ²	55.000	
39	Vách lưới B40		60.000	
40	Vách tole	m ²	215.000	
41	Vách ván gỗ tạp	m ²	130.000	
42	Vách ván gỗ nhóm 4	m ²	169.000	
43	Trần giấy ép cứng, mướt xốp	m ²	73.000	
44	Trần ván ép	m ²	127.000	
45	Trần tấm tole fibrociment phẳng, tole	m ²	148.000	
46	Trần bằng tấm thạch cao	m²	156.000	
47	Trần bằng tấm nhựa xốp	m²	113.000	
48	Trần bằng tấm Prima	m ²	130.000	
49	Trần bằng Alu, Ogal	m ²	850.000	
50	Trần bằng tấm cách nhiệt	m²	52.000	
51	Khung nhà các loại (đơn giá tính cho 1m ² nền)			
	- Móng, khung bê tông DƯL, lắp ghép	m ²	370.000	
	- Móng, khung BTCT đổ tại chỗ để lắp ghép	m ²	282.000	
	- Móng kê tán, khung thép	m ²	239.000	
	- Móng chôn chân, khung thép	m ²	197.000	
52	Sàn, mái, sê nô, mái hắc bê tông cốt thép	m ³	7.673.000	

53	Bả Matic	m ²	57.000	
54	Sơn tường	m ²	48.000	
55	Quét vôi	m ²	11.000	
56	Lò trấu, lò nấu rượu (trừ lò bằng thép)	Cái	544.000	
57	Lu chứa nước bằng xi măng	Cái	182.000	
58	Hầm biogas xây gạch	Cái	13.111.000	
59	Hầm biogas bằng nilong (cao su)	Cái	7.508.000	